

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7- CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

TỈNH CÀ MAU

Bản án số: 96/2025/DS-ST

Ngày: 22-12-2025

“V/v Tranh chấp Hợp đồng tín dụng”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7- CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Mỹ Xuyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Tài Em

2. Ông Võ Tấn Phước

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thúy Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 7- Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7- Cà Mau, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Trần Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2025, tại Tòa án nhân dân Khu vực 7- Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 205/2025/TLST- DS ngày 10 tháng 10 năm 2024 về “*Tranh chấp Hợp đồng tín dụng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2025/QĐXX-ST ngày 03 tháng 11 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 75/2025/QĐST-DS ngày 28 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Á

Địa chỉ: D N, Phường E, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Từ Tiên P– Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đình L – Chức vụ: Phó Giám đốc Phòng xử lý nợ.

(Theo giấy ủy quyền số 1285/UQ-QLN.22 ngày 05/7/2022 của người đại diện theo pháp luật).

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Lâm Trần T, chức vụ: Chuyên viên Xử lý nợ - Ngân hàng TMCP Á. Ông T có mặt.

(Theo giấy ủy quyền đề ngày 11/07/2024)

- Bị đơn: Ông Phạm Văn N (Phạm Văn N1), sinh năm 1967 và bà Trịnh Phương D, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Bạc Liêu
(nay là ấp thị trấn A, xã H, tỉnh Cà Mau)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Phạm Thị Thúy Q, sinh năm 1994 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Bạc Liêu
(nay là ấp thị trấn A, xã H, tỉnh Cà Mau)

+ Ông Phạm Minh Q1, sinh ngày 03/03/2001 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Bạc Liêu
(nay là ấp thị trấn A, xã H, tỉnh Cà Mau).

+ Ông Phạm Văn N2, sinh năm 1970 và bà Tào Nguyệt H, sinh năm 1975
(vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu
(nay là ấp T, Phường V, tỉnh Cà Mau).

+ Bà Trịnh Hồng T1, sinh năm 1967 (đã chết)

Địa chỉ: Ấp Hậu Bồi 1, xã Minh Diệu, huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu
(nay là ấp Hậu Bồi 1, xã Vĩnh Mỹ, tỉnh Cà Mau).

**Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trịnh Hồng T1:*

- Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1942 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã M, huyện B, tỉnh Bạc Liêu
(nay là ấp H, xã V, tỉnh Cà Mau)

- Anh Trương Thanh T2 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã M, huyện B, tỉnh Bạc Liêu
(nay là ấp H, xã V, tỉnh Cà Mau)

- Anh Trương Văn T3 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã M, huyện B, tỉnh Bạc Liêu
(nay là ấp H, xã V, tỉnh Cà Mau).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11 tháng 07 năm 2024, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án– người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lâm Trấn T trình bày:

Bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N có vay tiền tại Ngân hàng thương mại cổ phần Á, cụ thể như sau:

Ngày 14/6/2018, bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N với Ngân hàng thương mại cổ phần Á có ký kết thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín

dụng chung số BLI.CN.58.130618. Ngày 20/06/2018, bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N với Ngân hàng thương mại cổ phần Á có ký kết hợp đồng cấp tín dụng số BLI.CN.60.130618, theo đó, Ngân hàng thương mại cổ phần Á cho bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N vay với số tiền vay vốn gốc là 340.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi triệu đồng).

Mục đích vay là Sản xuất kinh doanh - cho vay vốn đầu tư sản xuất kinh doanh - bổ sung vốn thiếu hụt thường xuyên hoạt động kinh doanh mua bán lúa gạo.

Phương thức cho vay: Cho vay từng lần.

Phương thức giải ngân: được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ.

Thời hạn vay: Thời hạn vay là 84 tháng, kể từ ngày kế tiếp ngày bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu.

Thời hạn giải ngân: tối đa 06 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng.

Lãi suất vay trong hạn: có thể hiện rõ trong từng kế ước nhận nợ cụ thể.

Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn (quy định trong khế ước nhận nợ).

Lãi suất phạt chậm trả: 10%/năm.

Để thực hiện Thỏa thuận tín dụng và Hợp đồng tín dụng nêu trên, Ngân hàng thương mại cổ phần Á đã giải ngân cho bà D và ông N bằng khế ước nhận nợ như sau:

Khế ước nhận nợ số 264718199, ngày 20/06/2018, số tiền giải ngân: 340.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi triệu đồng).

Phương thức giải ngân: Chuyển tiền vào tài khoản thanh toán số 178294509 của ông Phạm Văn N tại Ngân hàng thương mại cổ phần Á.

Thời gian cho vay: 84 tháng từ ngày 21/6/2018 đến ngày 20/6/2025.

Lãi suất trong hạn: 10,5%/năm. Lãi suất cho vay ngày 12.50%. Một năm được tính là 365 ngày. Lãi suất cho vay được cố định trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày kế tiếp ngày Bên được cấp tín dụng nhận tiền vay. Lãi suất sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau:

Lãi suất cho vay (%/năm) = $LS_{13} + 3.90\% + X$

Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn

Lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm.

Để đảm bảo cho khoản vay trên, bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N có thể chấp tài sản:

- Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 530911, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00244 QSDĐ/557/1999 do Ủy ban nhân dân huyện V (nay là huyện H), tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 17/5/2001 đứng tên hộ bà Trịnh Phương D, thửa đất số 694, tờ bản đồ

số 01, diện tích 6280 m², mục đích sử dụng: Trồng lúa, thời hạn sử dụng: Đến ngày T11/2019, tọa lạc tại ấp H, xã M, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

- Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 393490, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01505 QSDĐ/177/2004 QĐ-UBTX do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 26/5/2004 đứng tên hộ ông Phạm Văn N, thửa đất số 320, tờ bản đồ số 01, diện tích 4713m², mục đích sử dụng: Lúa+ tôm, thời hạn sử dụng: Đến ngày T11/2015, tọa lạc tại ấp T, xã V, thị xã B, tỉnh Bạc Liêu.

- Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 558051, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00617 QSDĐ/123/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 02/8/2001 đứng tên hộ ông Phạm Văn N1, thửa đất số 275, tờ bản đồ số 01, diện tích 5420m², mục đích sử dụng: Trồng lúa, thời hạn sử dụng: Đến ngày T10/2020, tọa lạc tại ấp T, xã V, thị xã B, tỉnh Bạc Liêu.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng và sử dụng thẻ tín dụng, ông Phạm Văn N và bà Trịnh Phương D vi phạm nghĩa vụ trả nợ với Ngân hàng thương mại cổ phần Á. Do đó, căn cứ thỏa thuận giữa hai bên về việc chấm dứt cho vay, chấm dứt sử dụng thẻ, thu hồi nợ trước hạn và chuyển nợ quá hạn, thì ngày 05/12/2023, Ngân hàng thương mại cổ phần Á ra Thông báo thu hồi nợ trước hạn đối với toàn bộ khoản vay của Khế ước nhận nợ nêu trên.

Nay, Ngân hàng thương mại cổ phần Á yêu cầu bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng tổng số tiền tính đến ngày 22/12/2025 là 153.749.719 đồng (Một trăm năm mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn bảy trăm mười chín đồng), trong đó: Nợ gốc: 96.598.281 đồng (Chín mươi sáu triệu năm trăm chín mươi tám nghìn hai trăm tám mươi một đồng), nợ lãi trong hạn: 18.919.414 đồng (Mười tám triệu chín trăm mười chín nghìn bốn trăm mười bốn đồng), nợ lãi quá hạn: 31.195.886 đồng (Ba mươi một triệu một trăm chín mươi lăm nghìn tám trăm tám mươi sáu đồng); phạt chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn số tiền: 3.794.250 đồng (Ba triệu bảy trăm chín mươi bốn nghìn hai trăm năm mươi đồng); phạt chậm trả lãi quá hạn số tiền 3.241.888 đồng (Ba triệu hai trăm bốn mươi một nghìn tám trăm tám mươi tám đồng) và tiền lãi phát sinh từ ngày 23/12/2025 theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến ngày thanh toán hết nợ. Trường hợp bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N không thực hiện trả nợ hoặc trả không đầy đủ số tiền nợ thì Ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Ngoài ra, Ngân hàng không còn có yêu cầu gì khác.

Tại các biên bản lấy khai đề ngày 12/11/2024, ngày 29/10/2025, ngày 18/12/2025, theo bị đơn – bà Trịnh Phương D trình bày: Bà Trịnh Phương D thống nhất theo trình bày của đại diện Ngân hàng TMCP Á là đúng. Bà D thừa nhận:

Bà và ông Phạm Văn N có vay tiền tại Ngân hàng thương mại cổ phần Á, cụ thể như sau:

Ngày 14/6/2018, bà D và ông Phạm Văn N với Ngân hàng thương mại cổ phần Á có ký kết thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số BLI.CN.58.130618. Ngày 20/06/2018, bà D và ông Phạm Văn N với Ngân hàng thương mại cổ phần Á có ký kết hợp đồng cấp tín dụng số BLI.CN.60.130618, theo đó, Ngân hàng thương mại cổ phần Á cho bà D và ông Phạm Văn N vay với số tiền vay vốn gốc là 340.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi triệu đồng).

Mục đích vay là Sản xuất kinh doanh- cho vay vốn đầu tư sản xuất kinh doanh- bổ sung vốn thiếu hụt thường xuyên hoạt động kinh doanh mua bán lúa gạo.

Phương thức cho vay: Cho vay từng lần.

Phương thức giải ngân: được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ.

Thời hạn vay: Thời hạn vay là 84 tháng, kể từ ngày kế tiếp ngày bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu.

Thời hạn giải ngân: tối đa 06 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng.

Lãi suất vay trong hạn: có thể hiện rõ trong từng kế ước nhận nợ cụ thể

Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn (quy định trong kế ước nhận nợ).

Lãi suất phạt chậm trả: 10%/năm.

Để đảm bảo cho khoản vay trên, bà và ông N có thể chấp tài sản:

- Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 530911, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00244 QSDĐ/557/1999 do Ủy ban nhân dân huyện V (nay là huyện H), tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 17/5/2001 đứng tên hộ bà Trịnh Phương D, thửa đất số 694, tờ bản đồ số 01, diện tích 6280 m², mục đích sử dụng: Trồng lúa, thời hạn sử dụng: Đến ngày T11/2019, tọa lạc tại ấp H, xã M, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

- Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 393490, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01505 QSDĐ/177/2004 QĐ-UBTX do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 26/5/2004 đứng tên hộ ông Phạm Văn N, thửa đất số 320, tờ bản đồ số 01, diện tích 4713m², mục đích sử dụng: Lúa+ tôm, thời hạn sử dụng: Đến ngày T11/2015, tọa lạc tại ấp T, xã V, thị xã B, tỉnh Bạc Liêu.

- Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 558051, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00617 QSDĐ/123/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 02/8/2001 đứng tên hộ ông Phạm Văn N1, thửa đất số 275, tờ bản đồ số 01, diện tích 5420m², mục đích sử dụng: Trồng lúa, thời hạn sử dụng: Đến ngày T10/2020, tọa lạc tại ấp T, xã V, thị xã B, tỉnh Bạc Liêu.

Hiện nay các quyền sử dụng đất trên, bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N đang trực tiếp canh tác, sử dụng đất. Bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N không chuyển nhượng, cầm cố hay cho ai khác thuê.

Từ khi vay tiền đến nay, bà D và ông N chỉ trả một phần tiền gốc số tiền là 243.401.719 đồng (Hai trăm bốn mươi ba triệu bốn trăm lẻ một nghìn bảy trăm mười chín đồng) và một phần tiền lãi cho Ngân hàng, số tiền trả lãi cụ thể bao nhiêu bà không nhớ.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Á, bà D và ông N đồng ý trả cho Ngân hàng tổng số tiền nợ tính đến ngày 03/7/2024 là 123.651.529 đồng (Một trăm hai mươi ba triệu sáu trăm năm mươi một nghìn năm trăm hai mươi chín đồng), trong đó: Nợ gốc là 96.598.281 đồng (Chín mươi sáu triệu năm trăm chín mươi tám nghìn hai trăm tám mươi một đồng), lãi trong hạn là 18.919.414 đồng (Mười tám triệu chín trăm mười chín nghìn bốn trăm mười bốn đồng), lãi quá hạn là 9.025.389 đồng (Chín triệu không trăm hai mươi lăm nghìn ba trăm tám mươi chín đồng), phạt chậm trả lãi: 2.439.310 đồng (Hai triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn ba trăm mười đồng) và tiền lãi phát sinh từ ngày 04/7/2024 cho đến khi trả hết nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng, tuy nhiên, do hoàn cảnh khó khăn nên bà xin trả dần. Trường hợp bà và ông N không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì đồng ý cho Ngân hàng xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Ngoài ra, bà D không còn ý kiến trình bày gì thêm.

Đối với bị đơn là ông Phạm Văn N không có lời trình bày tại Toà án, đồng thời, ông Phạm Văn N không có cung cấp cho Toà án tài liệu, chứng cứ đối với yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần Á theo quy định của pháp luật. Toà án cũng đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định của thủ tục tố tụng dân sự cho ông Phạm Văn N, nhưng ông Phạm Văn N không đến Tòa án. Vì vậy, theo quy định của pháp luật nếu bị đơn không cung cấp, tài liệu, chứng cứ cũng như ý kiến của mình thì Tòa án căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- bà Phạm Thị Thúy Q, ông Phạm Minh Q1, bà Tào Nguyệt H vắng mặt, nên Tòa án không thể ghi nhận được ý kiến.*

** Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trịnh Hồng T1 là bà Nguyễn Thị B, anh Trương Thanh T2, anh Trương Văn T3 vắng mặt, nên Tòa án không thể ghi nhận được ý kiến.*

** Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Phạm Văn N2 trình bày: Ông N2 là em ruột thứ 6 của ông Phạm Văn N. Vợ chồng ông Phạm Văn N và bà Trịnh Phương D có cho ông N2 mượn đất vào năm 2015, khi nào bà D và ông N có nhu cầu sử dụng thì bà D và ông N lấy lại đất canh tác. Khi cho ông N2 mượn đất thì bà D, ông N và ông N2 chỉ thỏa thuận miệng, không có lập giấy tờ. Cụ thể, 02 Quyền sử dụng đất vợ chồng ông N, bà D cho ông N2 mượn canh tác gồm:*

Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 393490, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01505 QSDĐ/177/2004 QĐ-UBTX do Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 26/5/2004

đứng tên hộ ông Phạm Văn N, thửa đất số 320, tờ bản đồ số 01, diện tích 4713m², mục đích sử dụng: Lúa+ tôm, thời hạn sử dụng: Đến ngày T11/2015, tọa lạc tại ấp T, xã V, thị xã B, tỉnh Bạc Liêu.

- Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 558051, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00617 QSDĐ/123/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 02/8/2001 đứng tên hộ ông Phạm Văn N1, thửa đất số 275, tờ bản đồ số 01, diện tích 5420m², mục đích sử dụng: Trồng lúa, thời hạn sử dụng: Đến ngày T10/2020, tọa lạc tại ấp T, xã V, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bạc Liêu.

Tuy nhiên, ông N2 xác định việc ông mượn 02 quyền sử dụng đất nêu trên của ông N và bà D trên để canh tác là ông tự mượn chứ không có liên quan đến vợ ông là bà Tào Nguyệt H, sau khi mượn canh tác được vài vụ thì canh tác không hiệu quả, canh tác luôn bị lỗ, nên ông bỏ đất trống, không canh tác nữa và đến nay, ông đã trả lại 02 quyền sử dụng đất nêu trên cho ông N, bà D và trên 02 quyền sử dụng đất không còn có tài sản gì khác của ông.

Nay trước khởi kiện của Ngân hàng TMCP Á thì ông N2 có ý kiến như sau: Ông Phạm Văn N2 không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này. Ngoài ra, ông N2 không còn ý kiến trình bày gì thêm.

** Ý kiến của Viện kiểm sát:*

- Về tố tụng: Quá trình từ khi thụ lý đến khi xét xử vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng trình tự quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung đề xuất:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Á đối với bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N.

Buộc bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần Á với số tiền tính đến ngày 22/12/2025 là 150.507.831 đồng (Một trăm năm mươi triệu năm trăm lẻ bảy nghìn tám trăm ba mươi một đồng), trong đó: Nợ gốc: 96.598.281 đồng (Chín mươi sáu triệu năm trăm chín mươi tám nghìn hai trăm tám mươi một đồng), nợ lãi trong hạn: 18.919.414 đồng (Mười tám triệu chín trăm mười chín nghìn bốn trăm mười bốn đồng), nợ lãi quá hạn: 31.195.886 đồng (Ba mươi một triệu một trăm chín mươi lăm nghìn tám trăm tám mươi sáu đồng); phạt chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn số tiền: 3.794.250 đồng (Ba triệu bảy trăm chín mươi bốn nghìn hai trăm năm mươi đồng) và tiền lãi phát sinh từ ngày 23/12/2025 theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến ngày thanh toán hết nợ.

Trường hợp bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N không thanh toán được nợ theo Hợp đồng tín dụng thì Ngân hàng thương mại cổ phần Á có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

+ Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần Á yêu cầu bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N trả số tiền phạt chậm trả lãi quá hạn: 3.241.888 đồng (Ba triệu hai trăm bốn mươi một nghìn tám trăm tám mươi tám đồng).

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N phải chịu số tiền là 1.900.000 đồng (Một triệu chín trăm nghìn đồng). Ngân hàng thương mại cổ phần Á đã dự nộp xong. Bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N có trách nhiệm hoàn lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần Á số tiền 1.900.000 đồng (Một triệu chín trăm nghìn đồng).

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ngân hàng thương mại cổ phần Á phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận theo quy định của pháp luật. Bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần Á được chấp nhận theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Ngân hàng thương mại cổ phần Á khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N trả nợ gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng, căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân. Bị đơn là bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N có nơi cư trú tại Ấp thị trấn A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Nay là ấp thị trấn A, xã H, tỉnh Cà Mau), nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 7- Cà Mau, tỉnh Cà Mau theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn là ông Phạm Văn N, bà Trịnh Phương D; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Thị Thúy Q, ông Phạm Minh Q1, ông Phạm Văn N2, bà Tào Nguyệt H; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trịnh Hồng T1 là bà Nguyễn Thị B, anh Trương Thanh T2, anh Trương Văn T3 vắng mặt tại phiên tòa. Tòa án nhân dân Khu vực 7- Cà Mau, tỉnh Cà Mau đã tiến hành tổng đạt các thủ tục tố tụng dân sự cho bị đơn là ông Phạm Văn N, bà Trịnh Phương D; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Thị Thúy Q, ông Phạm Minh Q1, ông Phạm Văn N2, bà Tào Nguyệt H; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trịnh Hồng T1 là bà Nguyễn Thị B, anh Trương Thanh T2, anh Trương Văn T3 theo quy định để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Á, nhưng bị đơn là ông Phạm Văn N, bà Trịnh Phương D; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Thị Thúy Q, ông Phạm Minh Q1, ông Phạm Văn N2, bà Tào Nguyệt H; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trịnh Hồng T1 là bà Nguyễn Thị B, anh Trương Thanh T2, anh Trương Văn T3 vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Á đối với bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N:

[2.1]. Đối với yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần Á yêu cầu bà Trịnh Phương D, ông Phạm Văn N trả nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện Ngân hàng thương mại cổ phần Á và bà Trịnh Phương D đều thống nhất thừa nhận: Bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N có vay tiền tại Ngân hàng thương mại cổ phần Á, cụ thể như sau:

Ngày 14/6/2018, bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N với Ngân hàng thương mại cổ phần Á có ký kết thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số BLI.CN.58.130618. Ngày 20/06/2018, bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N với Ngân hàng thương mại cổ phần Á có ký kết hợp đồng cấp tín dụng số BLI.CN.60.130618, theo đó, Ngân hàng thương mại cổ phần Á cho bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N vay với số tiền vay vốn gốc là 340.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi triệu đồng).

Mục đích vay là Sản xuất kinh doanh - cho vay vốn đầu tư sản xuất kinh doanh - bổ sung vốn thiếu hụt thường xuyên hoạt động kinh doanh mua bán lúa gạo.

Phương thức cho vay: Cho vay từng lần.

Phương thức giải ngân: được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ.

Thời hạn vay: Thời hạn vay là 84 tháng, kể từ ngày kế tiếp ngày bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu.

Thời hạn giải ngân: tối đa 06 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng.

Lãi suất vay trong hạn: có thể hiện rõ trong từng khế ước nhận nợ cụ thể.

Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn (quy định trong khế ước nhận nợ).

Lãi suất phạt chậm trả: 10%/năm.

Để thực hiện Thỏa thuận tín dụng và Hợp đồng tín dụng nêu trên, Ngân hàng thương mại cổ phần Á đã giải ngân cho bà D và ông N bằng khế ước nhận nợ như sau:

Khế ước nhận nợ số 264718199, ngày 20/06/2018, số tiền giải ngân: 340.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi triệu đồng).

Phương thức giải ngân: Chuyển tiền vào tài khoản thanh toán số 178294509 của ông Phạm Văn N tại Ngân hàng thương mại cổ phần Á.

Thời gian cho vay: 84 tháng từ ngày 21/6/2018 đến ngày 20/6/2025.

Lãi suất trong hạn: 10,5%/năm. Lãi suất cho vay ngày 12.50%. Một năm được tính là 365 ngày. Lãi suất cho vay được cố định trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày kế tiếp ngày Bên được cấp tín dụng nhận tiền vay. Lãi suất sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau:

Lãi suất cho vay (%/năm) = $LS_{13} + 3.90\% + X$

Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn

Lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng có cung cấp hợp đồng cấp tín dụng số BLI.CN.60.130618 ngày 20/6/2018 và Khế ước nhận nợ số 264718199, ngày 20/06/2018 được ký kết giữa Ngân hàng thương mại cổ phần Á với bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N, thể hiện sự tự nguyện thỏa thuận của các bên, phù hợp với quy định của pháp luật được quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự.

Trong quá trình vay vốn thì bà D, ông N đã vi phạm hợp đồng, không thanh toán nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng, vi phạm các điều khoản đã quy định tại Hợp đồng đã ký. Do đó, Ngân hàng yêu cầu bà D và ông N có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng số tiền nợ gốc tính đến ngày 22/12/2025 là 96.598.281 đồng (Chín mươi sáu triệu năm trăm chín mươi tám nghìn hai trăm tám mươi một đồng), nợ lãi trong hạn: 18.919.414 đồng (Mười tám triệu chín trăm mười chín nghìn bốn trăm mười bốn đồng), nợ lãi quá hạn: 31.195.886 đồng (Ba mươi một triệu một trăm chín mươi lăm nghìn tám trăm tám mươi sáu đồng) là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự, Điều 100 Luật các tổ chức tín dụng, nên có cơ sở chấp nhận.

[2.2]. Đối với yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần Á yêu cầu bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N trả số tiền phạt chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn số tiền: 3.794.250 đồng (Ba triệu bảy trăm chín mươi bốn nghìn hai trăm năm mươi đồng); phạt chậm trả lãi quá hạn số tiền 3.241.888 đồng (Ba triệu hai trăm bốn mươi một nghìn tám trăm tám mươi tám đồng).

Căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị Quyết số: 01/HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Xét thấy, theo quy định nêu trên, lãi chậm trả được tính mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất giới hạn mà pháp luật quy định tương ứng với thời gian chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn. Do đó, Ngân hàng thương mại cổ phần Á yêu cầu bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N trả số tiền phạt chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn số tiền: 3.794.250 đồng (Ba triệu bảy trăm chín mươi bốn nghìn hai trăm năm mươi đồng) là có căn cứ, nên được chấp nhận.

Đối với yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần Á yêu cầu bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N trả số tiền phạt chậm trả lãi quá hạn: 3.241.888 đồng (Ba triệu hai trăm bốn mươi một nghìn tám trăm tám mươi tám đồng). Theo quy định tại Điều 12 Nghị Quyết số: 01/HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định nguyên tắc “*chỉ xử lý một lần đối với mỗi hành vi không trả nợ đúng hạn*”. Do đó, giữa Ngân hàng thương mại cổ phần Á với bà Trịnh Phương D, ông Phạm Văn N đã thỏa thuận về lãi suất quá hạn, lại còn quy định thêm khoản phạt chậm trả lãi quá hạn là không đúng quy định và không được chấp nhận vì đây là lãi chồng lãi. Do vậy, không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đối với bà Trịnh Phương

D, ông Phạm Văn N trả số tiền phạt chậm trả lãi quá hạn 3.241.888 đồng (Ba triệu hai trăm bốn mươi một nghìn tám trăm tám mươi tám đồng).

[3] Từ những phân tích trên, có đủ căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Á đối với bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N: Buộc bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần Á với số tiền tính đến ngày 22/12/2025 là 150.507.831 đồng (Một trăm năm mươi triệu năm trăm lẻ bảy nghìn tám trăm ba mươi một đồng), trong đó: Nợ gốc: 96.598.281 đồng (Chín mươi sáu triệu năm trăm chín mươi tám nghìn hai trăm tám mươi một đồng), nợ lãi trong hạn: 18.919.414 đồng (Mười tám triệu chín trăm mười chín nghìn bốn trăm mười bốn đồng), nợ lãi quá hạn: 31.195.886 đồng (Ba mươi một triệu một trăm chín mươi lăm nghìn tám trăm tám mươi sáu đồng); phạt chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn số tiền: 3.794.250 đồng (Ba triệu bảy trăm chín mươi bốn nghìn hai trăm năm mươi đồng).

Đồng thời, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

+ Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần Á yêu cầu bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N trả số tiền phạt chậm trả lãi quá hạn : 3.241.888 đồng (Ba triệu hai trăm bốn mươi một nghìn tám trăm tám mươi tám đồng).

[2.2.] Xét hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng thương mại cổ phần Á và bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N.

Xét về hình thức hợp đồng, hợp đồng được lập thành văn bản, được chứng thực và đăng ký giao dịch bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

Xét về nội dung hợp đồng: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng tín dụng thì bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N có thể chấp tài sản gồm:

- Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 530911, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00244 QSDĐ/557/1999 do Ủy ban nhân dân huyện V (nay là huyện H), tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 17/5/2001 đứng tên hộ bà Trịnh Phương D, thửa đất số 694, tờ bản đồ số 01, diện tích 6280 m², mục đích sử dụng: Trồng lúa, thời hạn sử dụng: Đến ngày T11/2019, tọa lạc tại ấp H, xã M, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

- Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 393490, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01505 QSDĐ/177/2004 QĐ-UBTX do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 26/5/2004 đứng tên hộ ông Phạm Văn N, thửa đất số

320, tờ bản đồ số 01, diện tích 4713m², mục đích sử dụng: Lúa+ tôm, thời hạn sử dụng: Đến ngày T11/2015, tọa lạc tại ấp T, xã V, thị xã B, tỉnh Bạc Liêu.

- Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 558051, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00617 QSDĐ/123/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 02/8/2001 đứng tên hộ ông Phạm Văn N1, thửa đất số 275, tờ bản đồ số 01, diện tích 5420m², mục đích sử dụng: Trồng lúa, thời hạn sử dụng: Đến ngày T10/2020, tọa lạc tại ấp T, xã V, thị xã B, tỉnh Bạc Liêu.

Tại thời điểm xem xét, thẩm định tài sản thế chấp vào ngày 22/01/2025 thể hiện:

- Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 530911, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00244 QSDĐ/557/1999 do Ủy ban nhân dân huyện V (nay là huyện H), tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 17/5/2001 đứng tên hộ bà Trịnh Phương D, thửa đất số 694, tờ bản đồ số 01, diện tích 6280 m², mục đích sử dụng: Trồng lúa, thời hạn sử dụng: Đến ngày T11/2019, tọa lạc tại ấp H, xã M, huyện V (nay là huyện H), tỉnh Bạc Liêu.

Phần tài sản thế chấp nêu trên, bà Trịnh Phương D đang cho bà Trịnh Hồng T1 thuê đất vào năm 2017, thỏa thuận thuê đất là 1.000.000 đồng/ 01 công, thời hạn thuê: Không có thời hạn thuê, khi nào bà D có nhu cầu thì bà D lấy lại đất thuê, phần đất thế chấp bà T1 đang trực tiếp canh tác, sử dụng đất vào việc trồng lúa, bà T1 không cầm cố, chuyển nhượng hay cho ai khác thuê. Tại thời điểm thẩm định ngày 22/01/2025, bà T1 đang gieo sạ loại lúa Lài thơm 8 được 03 ngày tuổi.

Đối với các quyền sử dụng đất gồm:

- Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 393490, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01505 QSDĐ/177/2004 QĐ-UBTX do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 26/5/2004 đứng tên hộ ông Phạm Văn N, thửa đất số 320, tờ bản đồ số 01, diện tích 4713m², mục đích sử dụng: Lúa+ tôm, thời hạn sử dụng: Đến ngày T11/2015, tọa lạc tại ấp T, xã V, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bạc Liêu.

- Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 558051, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00617 QSDĐ/123/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 02/8/2001 đứng tên hộ ông Phạm Văn N1, thửa đất số 275, tờ bản đồ số 01, diện tích 5420m², mục đích sử dụng: Trồng lúa, thời hạn sử dụng: Đến ngày T10/2020, tọa lạc tại ấp T, xã V, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bạc Liêu.

Phần tài sản thế chấp nêu trên, ông Phạm Văn N có cho ông Phạm Văn N2 mượn canh tác đất, ông N cho ông N2 mượn đất vào năm 2015 và toàn bộ phần đất thế chấp trên, ông Phạm Văn N2 đang trực tiếp canh tác, sử dụng đất, ông N2 không cầm cố, chuyển nhượng hay cho ai khác thuê. Phần đất thế chấp

tại thửa đất số 320, tờ bản đồ 01, diện tích 4713 m² nêu trên ông N2 đã cải tạo thành 04 ao nuôi tôm, tại thời điểm thẩm định ngày 22/01/2025 thì đất đang bỏ trống, không có công trình tài sản gì trên đất. Phần đất thế chấp tại thửa đất số 275, tờ bản đồ 01, diện tích 5420 m² nêu trên ông N2 đã cải tạo thành 03 ao nuôi tôm, tại thời điểm thẩm định ngày 22/01/2025 thì đất đang bỏ trống, không có công trình tài sản gì trên đất.

Tuy nhiên, sau khi thẩm định và trong quá trình giải quyết vụ án, phía bà Trịnh Phương D xác định: Sau khi bà Trịnh Hồng T1 chết vào ngày 15/8/2025 dương lịch thì Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 530911, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00244 QSDĐ/557/1999 do Ủy ban nhân dân huyện V (nay là huyện H), tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 17/5/2001 đứng tên hộ bà Trịnh Phương D, thửa đất số 694, tờ bản đồ số 01, diện tích 6280 m², mục đích sử dụng: Trồng lúa, thời hạn sử dụng: Đến ngày T11/2019, tọa lạc tại ấp H, xã M, huyện V (nay là huyện H), tỉnh Bạc Liêu: Bà Trịnh Phương D đã lấy lại canh tác và hiện nay bà đang trực tiếp canh tác, sử dụng phân đất nêu trên.

Đối với quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 393490, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01505 QSDĐ/177/2004 QĐ-UBTX do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 26/5/2004 đứng tên hộ ông Phạm Văn N, thửa đất số 320, tờ bản đồ số 01, diện tích 4713m², mục đích sử dụng: Lúa+ tôm, thời hạn sử dụng: Đến ngày T11/2015, tọa lạc tại ấp T, xã V, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bạc Liêu; Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 558051, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00617 QSDĐ/123/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 02/8/2001 đứng tên hộ ông Phạm Văn N1, thửa đất số 275, tờ bản đồ số 01, diện tích 5420m², mục đích sử dụng: Trồng lúa, thời hạn sử dụng: Đến ngày T10/2020, tọa lạc tại ấp T, xã V, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bạc Liêu thì ông Phạm Văn N2 đã trả lại 02 quyền sử dụng đất nêu trên cho ông N và trên 02 quyền sử dụng đất không còn có tài sản gì của ông khác. Hiện nay, ông N và bà D đang trực tiếp canh tác, sử dụng đất.

Quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng thương mại cổ phần Á có cung cấp Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, thể hiện các thành viên trong hộ ông Phạm Văn N, bà Trịnh Phương D gồm ông Phạm Văn N, bà Trịnh Phương D, bà Phạm Thị Thúy Q đã thống nhất đồng ý dùng toàn bộ tài sản chung là Quyền sử dụng đất nêu trên thế chấp vay vốn tại Ngân hàng thương mại cổ phần Á.

- Tại Công văn số 448/CSQLHC-Đ6 ngày 30/7/2025 của Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội – Công an tỉnh C xác định:

“Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/08/2001 thành viên trong hộ ông Phạm Văn N1 gồm những thành viên là ông Phạm Văn N, bà Trịnh Phương D, bà Phạm Thị Thúy Q, ông Phạm Minh Q1.

Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/5/2004 thành viên trong hộ ông Phạm Văn N gồm những thành viên là ông Phạm Văn N, bà Trịnh Phương D, bà Phạm Thị Thúy Q, ông Phạm Minh Q1”.

- Tại Công văn số 90/CAHB ngày 18/02/2025 của Công an huyện H, tỉnh Bạc Liêu xác định:

“Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/5/2001 thành viên trong hộ bà Trịnh Phương D gồm những thành viên là ông Phạm Văn N, bà Trịnh Phương D, bà Phạm Thị Thúy Q, ông Phạm Minh Q1”.

Đối chiếu với đơn yêu cầu đăng ký thế chấp và Hợp đồng thế chấp thì không có chữ ký của ông Phạm Minh Q1. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã đưa ông Phạm Minh Q1 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng ông Phạm Minh Q1 không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cho thấy, đương sự đã từ bỏ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, nên mọi hậu quả pháp lý bất lợi đương sự phải tự gánh chịu, theo quy định tại khoản 5, khoản 25 Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mặt khác, đương sự cũng không cung cấp được chứng cứ, tài liệu nào khác thể hiện quyền lợi của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bị xâm phạm.

Do đó, Ngân hàng thương mại cổ phần Á yêu cầu trường hợp bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N không có khả năng thanh toán được nợ theo Hợp đồng tín dụng thì yêu cầu phát mãi tài sản đã thế chấp để thu hồi khoản nợ trên cũng là phù hợp và có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí: Ngân hàng thương mại cổ phần Á phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận theo quy định tại khoản 4 điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Trịnh Phương D, ông Phạm Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần Á được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 4 điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí dân sự sơ thẩm: Ngân hàng thương mại cổ phần Á phải chịu nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Ngân hàng thương mại cổ phần Á đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 3.091.288 đồng (Ba triệu không trăm chín mươi một nghìn hai trăm tám mươi tám đồng) tại biên lai thu số 0005635 ngày 10/10/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 7 – Cà Mau) được đối trừ, Ngân hàng thương mại cổ phần Á được nhận lại số tiền 2.791.288 đồng (Hai triệu bảy trăm chín mươi một nghìn hai trăm tám mươi tám đồng).

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Văn N, bà Trịnh Phương D phải chịu nộp là $150.507.831 \text{ đồng} \times 5\% = 7.525.391 \text{ đồng}$ (Bảy triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn ba trăm chín mươi một đồng).

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N phải chịu số tiền là 1.900.000 đồng (Một triệu chín trăm nghìn đồng). Ngân hàng thương mại cổ phần Á đã dự nộp xong. Bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N có trách nhiệm hoàn lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần Á số tiền

1.900.000 đồng (Một triệu chín trăm nghìn đồng.

[4] Từ những phân tích trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau là có căn cứ, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm c khoản 1 Điều 117, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 100, điểm a khoản 3 Điều 107 Luật các tổ chức tín dụng; điểm b khoản 2 Điều 8, Điều 12 Nghị Quyết số: 01/HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Án lệ số 08/2016/AL được công bố theo Quyết định số 698 ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Á đối với bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

2. Buộc bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần Á với số tiền tính đến ngày 22/12/2025 là 150.507.831 đồng (Một trăm năm mươi triệu năm trăm lẻ bảy nghìn tám trăm ba mươi một đồng), trong đó: Nợ gốc: 96.598.281 đồng (Chín mươi sáu triệu năm trăm chín mươi tám nghìn hai trăm tám mươi một đồng), nợ lãi trong hạn: 18.919.414 đồng (Mười tám triệu chín trăm mười chín nghìn bốn trăm mười bốn đồng), nợ lãi quá hạn: 31.195.886 đồng (Ba mươi một triệu một trăm chín mươi lăm nghìn tám trăm tám mươi sáu đồng); phạt chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn số tiền: 3.794.250 đồng (Ba triệu bảy trăm chín mươi bốn nghìn hai trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N không thanh toán được nợ theo Hợp đồng tín dụng thì Ngân hàng thương mại cổ phần Á có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ, cụ thể:

- Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O

530911, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00244 QSDĐ/557/1999 do Ủy ban nhân dân huyện V (nay là huyện H), tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 17/5/2001 đứng tên hộ bà Trịnh Phương D, thửa đất số 694, tờ bản đồ số 01, diện tích 6280 m², mục đích sử dụng: Trồng lúa, thời hạn sử dụng: Đến ngày T11/2019, tọa lạc tại ấp H, xã M, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (nay là ấp H, xã V, tỉnh Cà Mau).

- Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 393490, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01505 QSDĐ/177/2004 QĐ-UBTX do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 26/5/2004 đứng tên hộ ông Phạm Văn N, thửa đất số 320, tờ bản đồ số 01, diện tích 4713m², mục đích sử dụng: Lúa+ tôm, thời hạn sử dụng: Đến ngày T11/2015, tọa lạc tại ấp T, xã V, thị xã B, tỉnh Bạc Liêu (nay là ấp T, Phường V, tỉnh Cà Mau).

- Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 558051, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00617 QSDĐ/123/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 02/8/2001 đứng tên hộ ông Phạm Văn N1, thửa đất số 275, tờ bản đồ số 01, diện tích 5420m², mục đích sử dụng: Trồng lúa, thời hạn sử dụng: Đến ngày T10/2020, tọa lạc tại ấp T, xã V, thị xã B, tỉnh Bạc Liêu (nay là ấp T, Phường V, tỉnh Cà Mau).

3. Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần Á yêu cầu bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N trả số tiền phạt chậm trả lãi quá hạn : 3.241.888 đồng (Ba triệu hai trăm bốn mươi một nghìn tám trăm tám mươi tám đồng).

4. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N phải chịu số tiền là 1.900.000 đồng (Một triệu chín trăm nghìn đồng). Ngân hàng thương mại cổ phần Á đã dự nộp xong. Bà Trịnh Phương D và ông Phạm Văn N có trách nhiệm hoàn lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần Á số tiền 1.900.000 đồng (Một triệu chín trăm nghìn đồng).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông Phạm Văn N, bà Trịnh Phương D phải chịu nộp số tiền là 7.525.391 đồng (Bảy triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn ba trăm chín mươi một đồng).

Ngân hàng thương mại cổ phần Á phải chịu nộp số tiền là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Ngân hàng thương mại cổ phần Á đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 3.091.288 đồng (Ba triệu không trăm chín mươi một nghìn hai trăm tám mươi tám đồng) tại biên lai thu số 0005635 ngày 10/10/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 7 – Cà Mau) được đối trừ, Ngân hàng thương mại cổ phần Á được nhận lại số tiền 2.791.288 đồng (Hai triệu bảy trăm chín mươi một nghìn hai trăm tám mươi tám đồng).

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2, Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND Khu vực 7- Cà Mau;
- Phòng THADS Khu vực 7- Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Phan Thị Mỹ Xuyên

